



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013**

## MỤC LỤC

---

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc  | 1 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán  | 4       |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán   |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 9 năm 2013   | 5 - 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013           | 10      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất   | 11 - 33 |

ĐẠI  
C  
TRÁCH  
KIỂM  
T  
AN



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

#### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

#### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh    |
|-----------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Bạch Tuyết  | Chủ tịch     |
| Ông Trương Công Cứ    | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Minh Dũng  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Bảo Sơn    | Thành viên   |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên               | Chức danh         |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trương Công Cứ   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Minh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bảo Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên                | Chức danh  |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Văn Dũng     | Trưởng ban |
| Bà Thái Thị Hồng Châu | Thành viên |
| Ông Tô Đức Hải        | Thành viên |

#### 3. Tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

#### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRUNG VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Tập đoàn.

**6. Ý kiến của Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRƯỞNG CÔNG CỨ**





Số: 13.456/BCKTHN-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 33 kèm theo. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục 12 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**DẠNG XUÂN CẢNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0067-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN THUY NHẢ VY**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1875-2013-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                 | <b>743.822.753.891</b> | <b>772.484.932.058</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <b>110</b>   | 5.1             | <b>142.037.314.418</b> | <b>87.902.702.663</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |                 | 31.757.693.000         | 87.902.702.663         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                 | 110.279.621.418        | -                      |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>      | <b>120</b>   |                 | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                 | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129          |                 | -                      | -                      |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                      | <b>130</b>   | 5.2             | <b>369.767.690.732</b> | <b>309.686.027.141</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131          |                 | 370.019.992.515        | 285.311.359.935        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          |                 | 2.586.659.260          | 15.041.881.412         |
| 3. Phải thu nội bộ                                  | 133          |                 | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                 | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135          |                 | 18.975.688.419         | 18.384.587.482         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                 | (21.814.649.462)       | (9.051.801.688)        |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                             | <b>140</b>   | 5.3             | <b>223.174.552.535</b> | <b>364.870.924.502</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                 | 225.853.429.432        | 366.418.838.256        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                 | (2.678.876.897)        | (1.547.913.754)        |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                     | <b>150</b>   |                 | <b>8.843.196.206</b>   | <b>10.025.277.752</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                 | 1.187.127.081          | 2.116.506.885          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                 | 148.959.550            | 2.822.455.181          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154          |                 | 1.907.445.659          | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          | 5.4             | 5.599.663.916          | 5.086.315.686          |

(Phần tiếp theo trang 06)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|---|--------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                 | <b>364.305.162.741</b>   | <b>337.993.595.612</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>            | <b>210</b>   |                 | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                 | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 212          |                 | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 213          |                 | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218          |                 | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                 | -                        | -                        |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                      | <b>220</b>   |                 | <b>118.911.811.138</b>   | <b>98.637.550.217</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221          | 5.5             | 53.300.295.406           | 52.386.252.575           |
| + Nguyên giá                                    | 222          |                 | 112.949.345.633          | 104.361.007.732          |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                 | (59.649.050.227)         | (51.974.755.157)         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224          |                 | -                        | -                        |
| + Nguyên giá                                    | 225          |                 | -                        | -                        |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                 | -                        | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227          | 5.6             | 49.673.436.212           | 39.610.140.773           |
| + Nguyên giá                                    | 228          |                 | 52.326.026.214           | 41.677.177.950           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                 | (2.652.590.002)          | (2.067.037.177)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230          |                 | 15.938.079.520           | 6.641.156.869            |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                 | <b>240</b>   | 5.7             | <b>33.773.889.768</b>    | <b>35.380.555.826</b>    |
| + Nguyên giá                                    | 241          |                 | 42.360.278.761           | 42.360.278.761           |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242          |                 | (8.586.388.993)          | (6.979.722.935)          |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>   | <b>250</b>   | 5.8             | <b>203.090.964.098</b>   | <b>201.531.914.098</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                 | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                 | 193.304.814.098          | 193.304.814.098          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258          |                 | 19.477.190.000           | 19.477.190.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259          |                 | (9.691.040.000)          | (11.250.090.000)         |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                  | <b>260</b>   |                 | <b>8.528.497.737</b>     | <b>2.443.575.471</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 5.9             | 8.282.750.903            | 2.219.434.337            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                 | 160.062.576              | 160.062.576              |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                 | 85.684.258               | 64.078.558               |
| <i>VI. Lợi thế thương mại</i>                   | <b>269</b>   |                 | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                 | <b>1.108.127.916.632</b> | <b>1.110.478.527.670</b> |

(Phần tiếp theo trang 07)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Th. minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |          | <b>546.924.385.108</b>   | <b>582.633.175.953</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |          | <b>510.111.554.059</b>   | <b>542.760.009.202</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 5.10     | 76.833.694.164           | 217.163.505.454          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 5.11     | 216.875.924.028          | 127.754.388.448          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 5.11     | 824.007.369              | 2.027.656.672            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 5.12     | 37.029.308.158           | 17.463.540.824           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 5.13     | 15.558.661.264           | 57.918.058.751           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 5.14     | 38.235.468.645           | 26.703.980.939           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |          | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |          | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 5.15     | 121.539.804.361          | 89.105.710.300           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |          | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |          | 3.214.686.070            | 4.623.167.814            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |          | <b>36.812.831.049</b>    | <b>39.873.166.751</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |          | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |          | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | 5.16     | 36.812.831.049           | 36.999.734.319           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |          | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |          | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc                        | 336        |          | -                        | 2.873.432.432            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |          | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |          | -                        | -                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |          | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |          | <b>561.203.531.524</b>   | <b>527.845.351.717</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | 5.17     | <b>561.203.531.524</b>   | <b>527.845.351.717</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |          | 132.827.530.000          | 129.727.530.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |          | 70.731.808.592           | 70.731.808.592           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |          | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |          | (702.100.000)            | (702.100.000)            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |          | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |          | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |          | 187.285.913.495          | 151.814.582.422          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |          | 32.431.882.500           | 31.706.882.500           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |          | 15.790.760.573           | 9.458.994.573            |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420        |          | 122.837.736.364          | 135.107.653.630          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |          | -                        | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |          | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |          | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |          | -                        | -                        |
| <b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b> |          | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |          | <b>1.108.127.916.632</b> | <b>1.110.478.527.670</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| <b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> | <b>Th.<br/>minh</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                               |                     | -                  | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công      |                     | 7.265.170.114      | 25.766.696.945    |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi                |                     | -                  | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                              |                     | 21.116.000         | 21.116.000        |
| 5. Ngoại tệ các loại                                |                     | -                  | -                 |
| + USD   |                     | 65.215,83          | 524.976,53        |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                     |                     | -                  | -                 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

**NGƯỜI LẬP**



**NGUYỄN NGỌC DUNG**

Kế toán trưởng

**NGƯỜI DUYỆT**



**TRƯƠNG CÔNG CỨ**

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Th. Minh | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|----------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 01    |          | 1.690.104.256.653 | 1.536.809.740.830 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                      | 02    |          | 2.097.151.679     | 29.158.243.378    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 10    | 6.1      | 1.688.007.104.974 | 1.507.651.497.452 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 6.2      | 1.174.777.631.048 | 1.072.486.406.706 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 20    |          | 513.229.473.926   | 435.165.090.746   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    |          | 3.899.847.072     | 4.923.601.811     |
| 7. Chi phí tài chính                                       | 22    | 6.3      | 13.051.910.085    | 28.806.544.370    |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                           | 23    |          | 8.135.622.143     | 22.868.892.386    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | 6.4      | 298.437.803.711   | 210.470.419.077   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 25    | 6.5      | 79.606.839.109    | 73.779.838.086    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |          | 126.032.768.093   | 127.031.891.024   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | 6.6      | 14.723.566.220    | 6.143.394.743     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | 6.7      | 9.706.117.567     | 3.384.010.914     |
| 13. Lợi nhuận khác   | 40    |          | 5.017.448.653     | 2.759.383.829     |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50    |          | -                 | -                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | 60    |          | 131.050.216.746   | 129.791.274.853   |
| 16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 61    |          | 57.362.887.713    | 43.155.947.280    |
| 16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 62    |          | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 70    |          | 73.687.329.033    | 86.635.327.573    |
| 17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số                         | 71    |          | -                 | -                 |
| 17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ        | 72    |          | 73.687.329.033    | 86.635.327.573    |
| 18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ           | 80    | 5.17.5   | 5.583             | 6.784             |

NGƯỜI LẬP



**NGUYỄN NGỌC DUNG**  
*Kế toán trưởng*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI DUYỆT



**TRƯƠNG CÔNG CỬ**  
*Tổng Giám đốc*



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Th. minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|-----------|----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>   |           |          |                          |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |          | 1.651.177.854.833        | 1.614.416.807.475       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ  | 02        |          | (1.975.788.365.845)      | (1.435.982.651.479)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |          | (191.498.346.939)        | (150.769.991.377)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |          | (8.793.373.088)          | (23.789.567.407)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        |          | (39.733.504.228)         | (44.767.419.578)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |          | 949.996.338.670          | 66.841.744.199          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |          | (143.504.312.744)        | (75.004.215.144)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |          | <b>241.856.290.659</b>   | <b>(49.055.293.311)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |          |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |          | (18.242.499.907)         | (51.104.018.169)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |          | 600.964.545              | 154.545.455             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        |          | -                        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |          | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |          | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |          | -                        | 863.823.695             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |          | 2.928.631.730            | 2.472.677.359           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |          | <b>(14.712.903.632)</b>  | <b>(47.612.971.660)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                      |           |          |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |          | -                        | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |          | -                        | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |          | 521.169.708.304          | 866.724.373.026         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |          | (661.499.519.594)        | (684.297.953.701)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |          | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |          | (32.708.527.550)         | (38.307.629.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |          | <b>(173.038.338.840)</b> | <b>144.118.790.325</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>   | <b>50</b> |          | <b>54.105.048.187</b>    | <b>47.450.525.354</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |          | <b>87.902.702.663</b>    | <b>40.459.617.739</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |          | <b>29.563.568</b>        | <b>(7.440.430)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>   | <b>70</b> |          | <b>142.037.314.418</b>   | <b>87.902.702.663</b>   |

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI DUYỆT

  
TRƯƠNG CÔNG CỨ  
Tổng Giám đốc



# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cánh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

### 1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <u>Tên công ty con</u>           | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|----------------------------------|---|--|-------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A | Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An | 100%                                   | 100%                                |

### 1.5. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

| <u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u> | <u>Địa chỉ</u>                             | <u>Quyền biểu quyết của Công ty</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u> |
|---|--|-------------------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến                    | 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa | -                                   | -                                |

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào việc chuyển giao vốn cho Công ty. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ 01/10 năm nay và kết thúc vào 30/9 năm sau.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

#### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| + Máy móc thiết bị               | 03 - 08 năm |
| + Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| + Phần mềm máy tính              | 02 năm      |
| + Quyền sử dụng đất có thời hạn  | 48 – 50 năm |

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Riêng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến được hạch toán theo phương pháp giá gốc – Xem thêm mục 1.5.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- + Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

#### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.13. Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### 4.16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Cuối năm               | Đầu năm               |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 5.293.983.574          | 6.618.931.897         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 26.463.709.426         | 80.893.770.766        |
| Tiền đang chuyển           | -                      | 390.000.000           |
| Các khoản tương đương tiền | 110.279.621.418        | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>142.037.314.418</b> | <b>87.902.702.663</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|   | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                         | 370.019.992.515        | 285.311.359.935        |
| Trả trước cho người bán                     | 2.586.659.260          | 15.041.881.412         |
| Các khoản phải thu khác                     | 18.975.688.419         | 18.384.587.482         |
| <b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>391.582.340.194</b> | <b>318.737.828.829</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                   | (21.814.649.462)       | (9.051.801.688)        |
| <b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b> | <b>369.767.690.732</b> | <b>309.686.027.141</b> |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

|  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNCN nộp hộ CBCNV   | 1.900.807.570         | 1.860.051.739         |
| Bảo hiểm XH phải thu CBCNV   | 3.274.386             | 424.489.721           |
| Phải thu về chiết khấu mua hàng                                      | 9.902.733.718         | 14.908.270.524        |
| Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPenh | 335.457.716           | 687.285.716           |
| Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất                   | 6.000.000.000         | -                     |
| Phải thu khác  | 833.415.029           | 504.489.782           |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.975.688.419</b> | <b>18.384.587.482</b> |

**5.3. Hàng tồn kho**

|                                       | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường                | 26.966.184.668         | 6.792.612.216          |
| Nguyên liệu, vật liệu                 | 80.729.685.274         | 137.783.816.674        |
| Công cụ, dụng cụ                      | 417.844.372            | 3.640.775.425          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  | 3.362.156.342          | 52.947.579             |
| Thành phẩm                            | 50.365.048.576         | 80.158.117.244         |
| Hàng hóa                              | 64.012.510.200         | 135.392.381.520        |
| Hàng gửi bán                          | -                      | 2.598.187.598          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>      | <b>225.853.429.432</b> | <b>366.418.838.256</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | (2.678.876.897)        | (1.547.913.754)        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b> | <b>223.174.552.535</b> | <b>364.870.924.502</b> |

Giá trị hàng tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong năm 168.307.854 đồng.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.299.270.997 đồng do hàng quá hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 45.397.867.773 đồng - Xem thêm mục 5.10.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHUỖ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.4. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý  | 158.492.595          | 158.492.595          |
| Tạm ứng                  | 4.960.286.439        | 4.672.856.940        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 480.884.882          | 254.966.151          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>5.599.663.916</b> | <b>5.086.315.686</b> |

(Phần tiếp theo ở trang 19)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                      |                                |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 19.707.850.911         | 10.974.546.479       | 63.898.486.194                 | 9.780.124.148             | 104.361.007.732        |
| Mua trong năm                 | 1.480.172.727          | 776.094.056          | 14.779.778.600                 | 657.258.520               | 17.693.303.903         |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 3.138.069.572          | -                    | -                              | -                         | 3.138.069.572          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (165.892.532)        | (883.797.227)                  | (12.023.810)              | (1.061.713.569)        |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ   | -                      | (2.319.630.226)      | (2.968.490.003)                | (5.893.201.776)           | (11.181.322.005)       |
| Tăng khác (phân loại)         | 321.399.699            | 575.191.509          | 361                            | -                         | 896.591.569            |
| Giảm khác (phân loại)         | -                      | -                    | -                              | (896.591.569)             | (896.591.569)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>24.647.492.909</b>  | <b>9.840.309.286</b> | <b>74.825.977.925</b>          | <b>3.635.565.513</b>      | <b>112.949.345.633</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                      |                                |                           |                        |
| Số dư đầu năm                 | 12.275.150.694         | 7.368.514.083        | 27.539.628.356                 | 4.791.462.024             | 51.974.755.157         |
| Khấu hao trong năm            | 1.041.030.007          | 1.473.150.433        | 10.506.846.006                 | 1.960.506.070             | 14.981.532.516         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | (33.039.528)         | (883.797.227)                  | (10.621.036)              | (927.457.791)          |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ   | -                      | (1.357.278.708)      | (724.063.131)                  | (4.298.437.816)           | (6.379.779.655)        |
| Tăng khác (phân loại)         | 123.436.302            | -                    | -                              | 84.990.572                | 208.426.874            |
| Giảm khác (phân loại)         | -                      | (103.529.050)        | (104.897.824)                  | -                         | (208.426.874)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>13.439.617.003</b>  | <b>7.347.817.230</b> | <b>36.333.716.180</b>          | <b>2.527.899.814</b>      | <b>59.649.050.227</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                      |                                |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 7.432.700.217          | 3.606.032.396        | 36.358.857.838                 | 4.988.662.124             | 52.386.252.575         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>11.207.875.906</b>  | <b>2.492.492.056</b> | <b>38.492.261.745</b>          | <b>1.107.665.699</b>      | <b>53.300.295.406</b>  |

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.635.473.823 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng<br>đất  | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 41.344.327.950        | 332.850.000          | 41.677.177.950        |
| Mua trong năm                 | 9.769.318.264         | 879.530.000          | 10.648.848.264        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>51.113.646.214</b> | <b>1.212.380.000</b> | <b>52.326.026.214</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.797.091.865         | 269.945.312          | 2.067.037.177         |
| Khấu hao trong năm            | 346.753.971           | 238.798.854          | 585.552.825           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2.143.845.836</b>  | <b>508.744.166</b>   | <b>2.652.590.002</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 39.547.236.085        | 62.904.688           | 39.610.140.773        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>48.969.800.378</b> | <b>703.635.834</b>   | <b>49.673.436.212</b> |

**5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng<br>đất | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Tổng cộng             |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.619.891.500        | 34.740.387.261           | 42.360.278.761        |
| Tăng trong năm                | -                    | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.619.891.500</b> | <b>34.740.387.261</b>    | <b>42.360.278.761</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 6.979.722.935            | 6.979.722.935         |
| Khấu hao trong năm            | -                    | 1.606.666.058            | 1.606.666.058         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>             | <b>8.586.388.993</b>     | <b>8.586.388.993</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                          |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 7.619.891.500        | 27.760.664.326           | 35.380.555.826        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>7.619.891.500</b> | <b>26.153.998.268</b>    | <b>33.773.889.768</b> |

**5.8. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 193.304.814.098        | 193.304.814.098        |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 19.477.190.000         | 19.477.190.000         |
| <b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>      | <b>212.782.004.098</b> | <b>212.782.004.098</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                  | (9.691.040.000)        | (11.250.090.000)       |
| <b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>203.090.964.098</b> | <b>201.531.914.098</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

|  | Cuối năm         |                        | Đầu năm          |                        |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|  | Số lượng         | Giá trị                | Số lượng         | Giá trị                |
| Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12 | -                | 179.514.814.098        | -                | 179.514.814.098        |
| Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | 1.379.000        | 13.790.000.000         | 1.379.000        | 13.790.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.379.000</b> | <b>193.304.814.098</b> | <b>1.379.000</b> | <b>193.304.814.098</b> |

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

|                                    | Cuối năm       |                       | Đầu năm        |                       |
|------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                    | Số lượng       | Giá trị               | Số lượng       | Giá trị               |
| Công ty CP Nông Dược Hai           | 360.000        | 17.227.800.000        | 360.000        | 17.227.800.000        |
| Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn | 71.500         | 2.249.390.000         | 71.500         | 2.249.390.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>431.500</b> | <b>19.477.190.000</b> | <b>431.500</b> | <b>19.477.190.000</b> |

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

|                                    | Cuối năm               | Đầu năm                 |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Công ty CP Nông Dược Hai           | (9.307.800.000)        | (10.387.800.000)        |
| Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn | (383.240.000)          | (862.290.000)           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(9.691.040.000)</b> | <b>(11.250.090.000)</b> |

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                       | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng | 7.922.712.945        | 1.713.685.031        |
| Chi phí sửa chữa lớn                  | 181.889.251          | 269.816.724          |
| Chi phí khác                          | 178.148.707          | 235.932.582          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>8.282.750.903</b> | <b>2.219.434.337</b> |

**5.10. Vay ngắn hạn**

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng tồn kho trong năm, các khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho mua về và chịu lãi suất từ 6% đến 6,5%/năm – xem thêm mục 5.3.

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

|                          | Cuối năm               | Đầu năm                |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 216.875.924.028        | 127.754.388.448        |
| Người mua trả tiền trước | 824.007.369            | 2.027.656.672          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>217.699.931.397</b> | <b>129.782.045.120</b> |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                      | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | 2.388.720.336         | 1.214.103.545         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                     | 1.224.901.912         |
| Thuế xuất, nhập khẩu                 | -                     | 331.422.884           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 31.553.022.236        | 12.123.280.191        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 2.440.084.785         | 2.419.402.860         |
| Các loại thuế khác                   | 647.480.801           | 150.429.432           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>37.029.308.158</b> | <b>17.463.540.824</b> |

**5.13. Phải trả người lao động**

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

**5.14. Chi phí phải trả**

|                              | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí bán hàng | 38.235.468.645        | 26.046.229.994        |
| Trích trước chi phí lãi vay  | -                     | 657.750.945           |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>38.235.468.645</b> | <b>26.703.980.939</b> |

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|   | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý  | 2.672.159              | -                     |
| Kinh phí công đoàn  | 234.108.974            | 287.688.158           |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp            | 1.461.995.142          | 280.531.557           |
| Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 9                 | 116.500.000.000        | 84.000.000.000        |
| Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ – Xem thêm mục 7 | -                      | 3.100.000.000         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                                | 3.341.028.086          | 1.437.490.585         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>121.539.804.361</b> | <b>89.105.710.300</b> |

**5.16. Phải trả dài hạn khác**

|   | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến | 34.784.900.000        | 34.784.900.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                | 2.027.931.049         | 2.214.834.319         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>36.812.831.049</b> | <b>36.999.734.319</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRUNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ      | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính | Quỹ khác<br>thuộc VCSH | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | 126.827.530.000                 | 70.731.808.592          | (702.100.000)        | 132.897.222.841          | 24.396.110.000               | 4.729.654.678          | 134.802.288.687                | 493.682.514.798        |
| Tăng vốn trong năm trước           | 2.900.000.000                   | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | -                              | 2.900.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm trước          | -                               | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | 86.635.327.573                 | 86.635.327.573         |
| Quỹ tăng do phân phối lợi<br>nhuận | -                               | -                       | -                    | 18.917.359.581           | 7.310.772.500                | 4.729.339.895          | -                              | 30.957.471.976         |
| Phân phối lợi nhuận                | -                               | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | (86.329.962.630)               | (86.329.962.630)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>129.727.530.000</b>          | <b>70.731.808.592</b>   | <b>(702.100.000)</b> | <b>151.814.582.422</b>   | <b>31.706.882.500</b>        | <b>9.458.994.573</b>   | <b>135.107.653.630</b>         | <b>527.845.351.717</b> |
| Tăng vốn trong năm                 | 3.100.000.000                   | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | -                              | 3.100.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm                | -                               | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | 73.687.329.033                 | 73.687.329.033         |
| Phân phối quỹ                      | -                               | -                       | -                    | 35.471.331.073           | 725.000.000                  | 6.331.766.000          | -                              | 42.528.097.073         |
| Phân phối lợi nhuận                | -                               | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | (87.053.293.573)               | (87.053.293.573)       |
| Tăng khác                          | -                               | -                       | -                    | -                        | -                            | -                      | 1.096.047.274                  | 1.096.047.274          |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | <b>132.827.530.000</b>          | <b>70.731.808.592</b>   | <b>(702.100.000)</b> | <b>187.285.913.495</b>   | <b>32.431.882.500</b>        | <b>15.790.760.573</b>  | <b>122.837.736.364</b>         | <b>561.203.531.524</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

## 5.17.3. Cổ tức

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức:

|                                   | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| ▪ Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm trước | 19.598.814.500 | 25.345.086.000 |
| ▪ Cổ tức đợt 1 năm nay            | 13.231.143.000 | 12.962.543.000 |

## 5.17.4. Cổ phần

|  | Cuối năm   | Đầu năm    |
|--|------------|------------|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành         | 13.282.753 | 12.972.753 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra                 | 13.282.753 | 12.972.753 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại              | 74.110     | 10.210     |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành             | 13.208.643 | 12.962.543 |
| ▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần. |            |            |

## 5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ                 | 73.687.329.033 | 86.635.327.573 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ | 13.198.399     | 12.771.064     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>                             | <b>5.583</b>   | <b>6.784</b>   |

## 5.17.6. Phân phối lợi nhuận

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                           | 135.107.653.630        | 134.802.288.687        |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm                               | 73.687.329.033         | 86.635.327.537         |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước     | (35.471.331.073)       | (18.917.359.581)       |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước    | (725.000.000)          | (7.310.772.500)        |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước | (10.396.239.000)       | (14.188.019.686)       |
| Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước | (6.331.766.000)        | (4.729.339.895)        |
| Chia cổ tức  | (32.829.957.500)       | (38.307.629.000)       |
| Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP                  | -                      | (2.658.040.000)        |
| Thù lao hội đồng quản trị từ lợi nhuận năm trước           | (1.299.000.000)        | (218.801.968)          |
| Tăng khác  | 1.096.047.274          | -                      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>                   | <b>122.837.736.364</b> | <b>135.107.653.630</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng                       | 1.410.033.196.227        | 1.265.660.817.339        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 270.557.881.219          | 259.500.054.487          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 9.513.179.207            | 11.648.869.004           |
| Chiết khấu thương mại                    | (904.195.423)            | (29.158.243.378)         |
| Hàng bán bị trả lại                      | (1.192.956.256)          | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>1.688.007.104.974</b> | <b>1.507.651.497.452</b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|   | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.009.005.401.945        | 888.291.962.286          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 163.593.794.975          | 177.421.876.273          |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư  | 879.163.131              | 5.656.262.997            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | 1.299.270.997            | 1.116.305.150            |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.174.777.631.048</b> | <b>1.072.486.406.706</b> |

**6.3. Chi phí hoạt động tài chính**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 8.135.622.143         | 22.868.892.386        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 5.517.319.721         | 2.293.978.239         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 949.213.512           | 3.774.098.902         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn           | 1.954.050.000         | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | (3.513.100.000)       | (149.150.000)         |
| Chi phí tài chính khác                               | 8.804.709             | 18.724.843            |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>13.051.910.085</b> | <b>28.806.544.370</b> |

**6.4. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 88.912.651.685         | 53.129.853.651         |
| Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ | 1.953.083.479          | 315.023.648            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.929.761.120          | 4.992.358.204          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.231.439.856          | 19.152.279.865         |
| Chi phí khác                     | 193.410.867.571        | 132.880.903.709        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>298.437.803.711</b> | <b>210.470.419.077</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                 | 44.935.913.164        | 39.469.206.382        |
| Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ  | 594.477.444           | 3.859.749.675         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 6.354.497.402         | 3.273.879.897         |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 12.762.847.774        | 6.353.752.528         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 5.003.333.611         | 2.955.215.972         |
| Chi phí khác                      | 9.955.769.714         | 17.868.033.632        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>79.606.839.109</b> | <b>73.779.838.086</b> |

**6.6. Thu nhập khác**

|  | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                 | 600.964.545           | 154.545.455          |
| Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank           | -                     | 1.240.344.450        |
| Tài sản thừa trong kiểm kê                   | 243.355.269           | 24.526.714           |
| Thu nhập từ kết chuyển quỹ dự phòng mất việc | 2.869.824.835         | -                    |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp                   | 7.977.334.549         | 3.444.630.000        |
| Thu nhập khác                                | 3.032.087.022         | 1.279.348.124        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>14.723.566.220</b> | <b>6.143.394.743</b> |

**6.7. Chi phí khác**

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền phạt, tiền bồi thường                    | 248.667.652          | 81.968.996           |
| Tài sản thiếu trong kiểm kê                   | 35.286.133           | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định          | 2.274.119.722        | -                    |
| Xử lý các khoản chênh lệch thuế các năm trước | 44.798.887           | -                    |
| Chi phí khác                                  | 7.103.245.173        | 3.302.041.918        |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>9.706.117.567</b> | <b>3.384.010.914</b> |

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

| <u>Tên Công ty</u>                 | <u>Thuế suất thuế TNDN kỳ này</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam | 25%                               |
| Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A   | 25%                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.036.490.624.114        | 998.116.114.510          |
| Chi phí nhân công                | 183.013.267.937          | 176.237.476.391          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.173.751.399           | 13.553.714.768           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 32.009.899.160           | 30.824.780.690           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 227.938.163.298          | 228.420.260.140          |
| Chi phí dự phòng                 | 13.901.746.045           | 7.470.057.678            |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>1.510.527.451.953</b> | <b>1.454.622.404.177</b> |

**7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|--|----------------|------------------|
| Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi tăng vốn chủ sở hữu – Xem mục 5.15 | 3.100.000.000  | 2.900.000.000    |

**8. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Tây Nguyên
- Miền Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

|  | ĐVT: triệu đồng |           |            |           |            |           |           |           |          |           |           |           |
|--|-----------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|
|  | Miền Bắc        |           | Miền Trung |           | Tây Nguyên |           | Miền Nam  |           | Loại trừ |           | Tổng cộng |           |
|  | Năm nay         | Năm trước | Năm nay    | Năm trước | Năm nay    | Năm trước | Năm nay   | Năm trước | Năm nay  | Năm trước | Năm nay   | Năm trước |
| Doanh thu thuần từ bán hàng                |                 |           |            |           |            |           |           |           |          |           |           |           |
| Từ khách hàng bên ngoài                    | 211.509         | 174.175   | 141.637    | 152.042   | 93.172     | 78.255    | 1.241.689 | 1.103.179 | -        | -         | 1.688.007 | 1.507.651 |
| Giữa các bộ phận                           | -               | -         | -          | -         | -          | -         | -         | -         | -        | -         | -         | -         |
| Tổng cộng                                  | 211.509         | 174.175   | 141.637    | 152.042   | 93.172     | 78.255    | 1.241.689 | 1.103.179 | -        | -         | 1.688.007 | 1.507.651 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ                | 1.483           | 1.163     | 1.293      | 1.737     | 330        | 488       | 13.044    | 10.166    | -        | -         | 16.150    | 13.554    |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20.983          | 21.682    | 27.586     | 29.756    | 13.310     | 8.519     | 64.122    | 67.075    | -        | -         | 126.033   | 127.032   |
| Chi phí mua sắm tài sản                    | 9.654           | 1.842     | 1.467      | 1.625     | -          | 1.227     | 9.159     | 44.300    | -        | -         | 20.281    | 48.994    |
| Tài sản của bộ phận                        | 118.470         | 53.483    | 98.504     | 60.213    | 49.257     | 34.119    | 840.093   | 962.664   | -        | -         | 1.106.323 | 1.110.479 |
| Tổng tài sản                               | 118.470         | 53.483    | 98.504     | 60.213    | 49.257     | 34.119    | 840.093   | 962.664   | -        | -         | 1.106.323 | 1.110.479 |
| Nợ phải trả bộ phận                        | 106.240         | 47.887    | 144.039    | 56.180    | 76.921     | 33.896    | 219.725   | 444.668   | -        | -         | 546.924   | 582.633   |
| Tổng nợ phải trả                           | 106.240         | 47.887    | 144.039    | 56.180    | 76.921     | 33.896    | 219.725   | 444.668   | -        | -         | 546.924   | 582.633   |

(Phần tiếp theo ở trang 29)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHUỖ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

|  | <u>Dịch vụ khử trùng</u> |               | <u>Kinh doanh nông<br/>được</u> |               | <u>Kinh doanh giống cây</u> |              | <u>Kinh doanh BĐS</u> |              | <u>Loại trừ</u> |              | <u>Tổng cộng</u> |                |
|--|--------------------------|---------------|---------------------------------|---------------|-----------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|----------------|
|  | Năm nay                  | Năm trước     | Năm nay                         | Năm<br>trước  | Năm nay                     | Năm trước    | Năm nay               | Năm trước    | Năm<br>nay      | Năm<br>trước | Năm nay          | Năm<br>trước   |
| <b>Doanh thu thuần từ bán hàng</b>           |                          |               |                                 |               |                             |              |                       |              |                 |              |                  |                |
| Từ khách hàng bên ngoài                      | 270.521                  | 259.348       | 1.251.454                       | 1.108.555     | 156.519                     | 128.100      | 9.513                 | 11.649       | -               | -            | 1.688.007        | 1.507.652      |
| Giữa các bộ phận                             | -                        | -             | -                               | -             | -                           | -            | -                     | -            | -               | -            | -                | -              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>52.062</b>            | <b>26.220</b> | <b>65.788</b>                   | <b>87.959</b> | <b>5.019</b>                | <b>9.578</b> | <b>3.163</b>          | <b>3.275</b> | -               | -            | <b>126.033</b>   | <b>127.032</b> |
| Tài sản bộ phận                              | 214.510                  | 215.020       | 686.432                         | 688.063       | 171.608                     | 172.016      | 33.774                | 35.381       | -               | -            | 1.106.324        | 1.110.480      |
| Chi phí mua sắm tài sản                      | 4.056                    | 9.799         | 12.980                          | 31.356        | 3.245                       | 7.839        | -                     | -            | -               | -            | 20.281           | 48.994         |

(Phần tiếp theo ở trang 30)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## 9. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị, cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| Tên công ty                               | Mối quan hệ        |
|---|--------------------|
| 1. Công ty TNHH Hải Yên                   | Công ty liên doanh |
| 2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông | Công ty liên kết   |
| 3. Ông Trương Công Cử                     | Tổng Giám đốc      |

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

|                              | Cuối năm          | Đầu năm          |
|------------------------------|-------------------|------------------|
| Phải trả - Xem thêm mục 5.15 | (116.500.000.000) | (84.000.000.000) |

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                | Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|----------------|
| Rút vốn đầu tư | -              | 863.823.695    |
| Mượn tiền      | 32.500.000.000 | 28.000.000.000 |

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu' Trùng Việt Nam

|   | Năm nay              | Năm trước            |
|---|----------------------|----------------------|
| Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty               | 7.422.816.174        | 4.403.604.000        |
| Lương các nhân viên chủ chốt khác của Công ty | 1.049.056.987        | 651.277.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>8.471.873.161</b> | <b>5.054.881.000</b> |

## 10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

(Phần tiếp theo ở trang 31)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRUNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

## ▪ Các loại công cụ tài chính

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/9/2013              | 01/10/2012             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 142.037.314.418        | 87.902.702.663         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 349.374.215.798        | 294.644.145.729        |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | 9.786.150.000          | 8.227.100.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>501.197.680.216</b> | <b>390.773.948.392</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 76.833.694.164         | 217.163.505.454        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 371.410.725.171        | 251.644.998.748        |
| Chi phí phải trả                     | 38.235.468.645         | 26.703.980.939         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>486.479.887.980</b> | <b>495.512.485.141</b> |

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## ▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

## ▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

## Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                | Công nợ      |              | Tài sản   |            |
|----------------|--------------|--------------|-----------|------------|
|                | 30/9/2013    | 01/10/2012   | 30/9/2013 | 01/10/2012 |
| Đô la Mỹ (USD) | 2.838.887,22 | 4.593.831,10 | 65.215,83 | 635.976,53 |
| Euro (EUR)     | 10.143,60    | -            | -         | 6.732,00   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

### Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

| 30/9/2013                           | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm     | Tổng            |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 334.597.894.122 | 36.812.831.049 | 371.410.725.171 |
| Chi phí phải trả                    | 38.235.468.645  | -              | 38.235.468.645  |
| Các khoản vay                       | 76.833.694.164  | -              | 76.833.694.164  |
| 01/10/2012                          | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm     | Tổng            |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 216.860.098.748 | 34.784.900.000 | 251.644.998.748 |
| Chi phí phải trả                    | 26.703.980.939  | -              | 26.703.980.939  |
| Các khoản vay                       | 217.163.505.454 | -              | 217.163.505.454 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

| 30/9/2013                            | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm    | Tổng            |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 349.374.215.798 | -             | 349.374.215.798 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | -               | 9.786.150.000 | 9.786.150.000   |
| 01/10/2012                           | Dưới 1 năm      | Trên 1 năm    | Tổng            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 294.644.145.729 | -             | 294.644.145.729 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác        | -               | 8.227.100.000 | 8.227.100.000   |

## 11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 đồng, trong đó có 34.784.900.000 đồng là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

## 13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG  
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRƯƠNG CÔNG CỨ  
Tổng Giám đốc